

THÔNG BÁO

Công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 5589/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND thành phố Đồng Hới Đấu giá quyền sử dụng 160 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND thành phố Đồng Hới Phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm 160 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới để đấu giá quyền sử dụng đất;

a. Tên địa chỉ của người có tài sản bán đấu giá:

Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Tầng 6 Sở Tài nguyên và môi trường - số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

b. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

Tài sản: Quyền sử dụng đất.

Số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá (Có phụ lục kèm theo).

c. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Mọi tổ chức đấu giá tài sản phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định, cụ thể như sau:

- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp công bố;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;
- Phải xây dựng và đề xuất phương án tổ chức cuộc đấu giá khả thi, hiệu quả;
- Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín tổ chức đấu giá tài sản;
- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp;

- Đơn vị đăng ký phải cam kết bảo mật thông tin về cuộc đấu giá và thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định về đấu giá tài sản.

d. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

Thời gian nhận hồ sơ từ 8 giờ 00 phút ngày 20/02/2019 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/02/2019 (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

Địa điểm: Phòng Định giá đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ: Tầng 6 - Số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Điện thoại liên hệ: 052.3851332

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường mong nhận được sự hợp tác của các tổ chức đấu giá chuyên nghiệp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
 - Sở TN & MT; (B/cáo)
 - Sở Tài Chính;
 - UBND thành phố Đồng Hới;
 - Phòng TN-MT thành phố Đồng Hới;
 - Sở Tư Pháp
 - Website tỉnh Quảng Bình;
 - Website Sở TNMT;
 - Website Quỹ Phát triển đất;
 - Lưu: VT, ĐGD.
- (để đăng TB)

GIÁM ĐỐC



Cao Phúc Đồng

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 21/TB-PTQĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019
của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình)

I. ĐẤT Ở LIÊN KÈ

1. KHU OM1

1.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM1.1 đến OM1.5; đường Lê Lợi, có hướng Tây Bắc

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM1.1	634	14	ODT	290,5	14.400	4.183.200	4.183.200	2 mặt tiền
2	OM1.2	635	14	ODT	236,8	12.000	2.841.600	2.841.600	
3	OM1.3	637	14	ODT	245,8	12.000	2.949.600	2.949.600	
4	OM1.4	639	14	ODT	254,3	12.000	3.051.600	3.051.600	
5	OM1.5	641	14	ODT	263,0	12.000	3.156.000	3.156.000	
Cộng: 5 lô					1.290,4			16.182.000	

1.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM1.10 đến OM1.16; có hướng Đông Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM1.10	636	14	ODT	254,7	8.160	2.078.352	2.078.400	2 mặt tiền
2	OM1.11	638	14	ODT	180,7	6.800	1.228.760	1.228.800	
3	OM1.12	640	14	ODT	182,5	6.800	1.241.000	1.241.000	
4	OM1.13	642	14	ODT	184,3	6.800	1.253.240	1.253.200	
5	OM1.14	644	14	ODT	186,2	6.800	1.266.160	1.266.200	
6	OM1.15	646	14	ODT	188,0	6.120	1.150.560	1.150.600	
7	OM1.16	648	14	ODT	189,8	6.120	1.161.576	1.161.600	
Cộng: 07 lô					1.366,2			9.379.800	
Cộng (OM1): 12 lô					2.656,6			25.561.800	

2. KHU OM2

2.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM2.1 đến OM2.12; có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM2.1	652	14	ODT	271,4	7.200	1.954.080	1.954.100	2 mặt tiền
2	OM2.2	653	14	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM2.3	655	14	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM2.4	656	14	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM2.5	676	15	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM2.6	677	15	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM2.7	427	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM2.8	428	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
9	OM2.9	429	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM2.10	430	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM2.11	431	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
12	OM2.12	432	18	ODT	180,0	6.000	1.080.000	1.080.000	
Cộng: 12 lô					2.051,4			12.634.100	

2.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM2.13 đến OM2.24; có hướng Tây Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM2.13	654	14	ODT	271,4	7.200	1.954.080	1.954.100	2 mặt tiền
2	OM2.14	657	14	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM2.15	33	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM2.16	34	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM2.17	35	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM2.18	36	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM2.19	37	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM2.20	433	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
9	OM2.21	434	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM2.22	435	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM2.23	436	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
12	OM2.24	437	18	ODT	180,0	6.000	1.080.000	1.080.000	
Cộng: 12 lô					2.051,4			12.634.100	
Cộng (OM2): 24 lô					4.102,8			25.268.200	

3. KHU OM3

3.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM3.2 đến OM3.12; có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM3.2	39	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
2	OM3.3	40	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM3.4	42	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM3.5	43	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM3.6	45	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM3.7	46	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM3.8	48	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM3.9	49	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
9	OM3.10	51	17	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
10	OM3.11	440	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM3.12	441	18	ODT	180,0	6.000	1.080.000	1.080.000	
Cộng (OM3): 11 lô					1.780,0			10.680.000	

4. KHU OM4

4.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM4.1 đến OM4.14; có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM4.1	444	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
2	OM4.2	445	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM4.3	446	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM4.4	447	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM4.5	448	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM4.6	449	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM4.7	450	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM4.8	451	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
9	OM4.9	452	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM4.10	453	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM4.11	454	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
12	OM4.12	455	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
13	OM4.13	456	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
14	OM4.14	457	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
Cộng: 14 lô					2.431,0			15.199.200	

4.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM4.15 đến OM4.28; có hướng Tây Nam, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM4.15	458	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
2	OM4.16	459	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM4.17	460	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM4.18	461	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM4.19	462	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM4.20	463	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM4.21	464	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM4.22	465	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
9	OM4.23	466	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM4.24	467	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM4.25	468	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
12	OM4.26	469	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
13	OM4.27	470	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
14	OM4.28	471	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
Cộng: 14 lô					2.431,0			15.199.200	
Cộng (OM4): 28 lô					4.862,0			30.398.400	

5. KHU OM5

Các lô đất có ký hiệu từ OM5.1 đến OM5.14; có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM5.1	473	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
2	OM5.2	474	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM5.3	475	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM5.4	476	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM5.5	477	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM5.6	478	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM5.7	479	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM5.8	480	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
9	OM5.9	481	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM5.10	482	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
11	OM5.11	483	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
12	OM5.12	484	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
13	OM5.13	485	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
14	OM5.14	486	18	ODT	255,5	7.200	1.839.600	1.839.600	2 mặt tiền
Cộng (OM5): 14 lô					2.431,0			15.199.200	

6. KHU OM6

Các lô đất có ký hiệu từ OM6.1 đến OM6.10; có hướng Đông Bắc, đường rộng 15m

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM6.1	555	18	ODT	267,5	7.200	1.926.000	1.926.000	2 mặt tiền
2	OM6.2	556	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
3	OM6.3	557	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
4	OM6.4	558	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
5	OM6.5	559	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
6	OM6.6	560	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
7	OM6.7	561	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
8	OM6.8	562	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
9	OM6.9	563	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
10	OM6.10	564	18	ODT	160,0	6.000	960.000	960.000	
Cộng (OM6): 10 lô					1.707,5			10.566.000	

7. KHU OM7

7.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM7.2 đến OM7.8; đường rộng 15m, có hướng Tây Bắc

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM7.2	497	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
2	OM7.3	498	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
3	OM7.4	499	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
4	OM7.5	500	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
5	OM7.6	501	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
6	OM7.7	502	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
7	OM7.8	503	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
Cộng: 07 lô					1.400,0			8.400.000	

7.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM7.18 đến OM7.21, đường rộng 15m, có hướng Đông Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM7.18	514	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
2	OM7.19	515	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
3	OM7.20	516	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
4	OM7.21	517	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
Cộng: 04 lô					800,0			5.280.000	
Cộng (OM7): 11 lô					2.200,0			13.680.000	

8. KHU OM8

8.1. Các lô đất có ký hiệu từ OM8.1 đến OM8.3; OM8.8 đến OM8.14; đường rộng 15m, có hướng Tây Bắc

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM8.1	526	18	ODT	353,0	7.200	2.541.600	2.541.600	2 mặt tiền
2	OM8.2	527	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
3	OM8.3	528	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
4	OM8.8	533	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
5	OM8.9	534	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
6	OM8.10	535	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
7	OM8.11	536	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
8	OM8.12	537	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
9	OM8.13	538	18	ODT	200,0	6.000	1.200.000	1.200.000	
10	OM8.14	539	18	ODT	353,0	7.200	2.541.600	2.541.600	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					2.306,0			14.683.200	

8.2. Các lô đất có ký hiệu từ OM8.15 đến OM8.20, từ OM8.25 đến OM8.28 đường rộng 15m, có hướng Đông Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM8.15	541	18	ODT	353,0	7.920	2.795.760	2.795.800	2 mặt tiền
2	OM8.16	542	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
3	OM8.17	543	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
4	OM8.18	544	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
5	OM8.19	545	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
6	OM8.20	546	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
7	OM8.25	551	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
8	OM8.26	552	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
9	OM8.27	553	18	ODT	200,0	6.600	1.320.000	1.320.000	
10	OM8.28	554	18	ODT	353,0	7.920	2.795.760	2.795.800	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					2.306,0			16.151.600	
Cộng (OM8): 20 lô					4.612,0			30.834.800	

9. KHU OM9

Các lô đất có ký hiệu từ OM9.1 đến OM9.10; đường rộng 15m, có hướng Tây Bắc

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	OM9.1	576	18	ODT	308,8	7.200	2.223.360	2.223.400	2 mặt tiền
2	OM9.2	577	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
3	OM9.3	578	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
4	OM9.4	579	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
5	OM9.5	580	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
6	OM9.6	581	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
7	OM9.7	582	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
8	OM9.8	583	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
9	OM9.9	584	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
10	OM9.10	585	18	ODT	176,0	6.000	1.056.000	1.056.000	
Cộng (OM9): 10 lô					1.892,8			11.727.400	
Cộng (Liên kê): 140 lô					26.244,7			173.915.800	

II. ĐẤT Ở BIỆT THỰ

1. KHU BT1

Các lô đất có ký hiệu từ BT1.2 đến BT1.6; đường rộng 27m, có hướng Tây Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	BT1.2	44	17	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
2	BT1.3	47	17	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
3	BT1.4	50	17	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
4	BT1.5	52	17	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
5	BT1.6	53	17	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
Cộng (BT1): 5 lô					1.700,0			12.750.000	

2. KHU BT2

Các lô đất có ký hiệu từ BT2.1 đến BT2.7; đường rộng 27m, có hướng Tây Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	BT2.1	488	18	ODT	365,5	9.000	3.289.500	3.289.500	2 mặt tiền
2	BT2.2	489	18	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
3	BT2.3	490	18	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
4	BT2.4	491	18	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
5	BT2.5	492	18	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
6	BT2.6	493	18	ODT	340,0	7.500	2.550.000	2.550.000	
7	BT2.7	494	18	ODT	365,5	9.000	3.289.500	3.289.500	2 mặt tiền
Cộng (BT2): 7 lô					2.431,0			19.329.000	

3. KHU BT3

Các lô đất có ký hiệu từ BT3.1 đến BT3.6; đường rộng 27m, có hướng Tây Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	BT3.1	569	18	ODT	367,5	9.000	3.307.500	3.307.500	2 mặt tiền
2	BT3.2	570	18	ODT	360,0	7.500	2.700.000	2.700.000	
3	BT3.3	571	18	ODT	360,0	7.500	2.700.000	2.700.000	
4	BT3.4	572	18	ODT	360,0	7.500	2.700.000	2.700.000	
5	BT3.5	573	18	ODT	360,0	7.500	2.700.000	2.700.000	
6	BT3.6	574	18	ODT	380,0	7.500	2.850.000	2.850.000	
Cộng (BT3): 6 lô					2.187,5			16.957.500	

4. KHU BT4

Các lô đất có ký hiệu từ BT4.1 đến BT4.2; đường rộng 36m, có hướng Đông Nam

TT	Ký hiệu lô	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Thành tiền (1000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	BT4.1	592	18	ODT	533,8	13.500	7.206.300	7.206.300	
2	BT4.2	593	18	ODT	457,3	13.500	6.173.550	6.173.600	
Cộng (BT4): 2 lô					991,1			13.379.900	
Cộng (Biệt thự): 20 lô					7.309,6			62.416.400	
Tổng cộng (I+II): 160 lô					33.554,3			236.332.200	